

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 382/2020/DS-PT

Ngày: 01/9/2020

*V/v “Tranh chấp giao dịch dân sự,
hợp đồng dân sự, tranh chấp L1 quan
đến yêu cầu tuyên bố văn bản công
chứng vô hiệu và tranh chấp về thừa
kế tài sản”.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn P - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2020/DS-PT ngày 06/01/2020, về việc: “Tranh chấp giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự, tranh chấp L1 quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1334/2020/QĐPT ngày 26 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1937 (chết năm 2017).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Tr:

1.1. Bà Nguyễn Thị L (Búp), sinh năm 1968 (vắng mặt);

1.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 4/12 đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền bà L, bà P: Ông Quảng Khoa T, sinh năm 1982; địa chỉ liên hệ: Số 16C, đường V, Phường 13, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Văn bản ủy quyền ngày 05/7/2018 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L, bà P: Ông Trần Quốc Khánh, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên TC & A, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

1.3. Ông Nguyễn Anh Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 19/9 đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Ông Nguyễn Vũ Diễm, Luật sư của Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

1.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 15/13, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1935, (chết năm 2014).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B:

2.1. Ông Nguyễn Quang Th, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 165/9B7, đường V, Phường 8, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 165 Bis đường V, Phường 8, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th, ông V: Ông Huỳnh Văn Nông, Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Sông Hậu, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 2A đường D2, Phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.3. Bà Nguyễn Thị Lệ D, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 165 Bis đường V, Phường 8, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

2.4. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 973, đường H, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

2.5. Bà Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 80/9C1, đường T, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà D, bà H, bà H1: Ông Nguyễn Quang Th - Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2016 (có mặt);

2.6. Bà Nguyễn Thị Lệ Th, sinh năm 1962; địa chỉ: 4807, Thiban Tre Annandale Va 22003- 4250, Hoa Kỳ (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Thu: Ông Nguyễn Quang V - Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2016 (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1931 (chết năm 2014).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N gồm:

3.1.1. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 217/17/17 đường N, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt);

3.1.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu 8, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt);

3.1.3. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 5/24, khu 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt);

3.1.4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 217/17/17 đường N, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Rê, bà Lợi, ông Lộc: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 217/17/17 đường N, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Ngoạ: Ông Trần Quốc Khánh, Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên TC & A, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1941; địa chỉ: 3221E Garnet Spokane – WA 99217 USA (vắng mặt);

3.3. Bà Phạm Thị V, (vợ ông Kh) (vắng mặt);

3.4. Ông Nguyễn Quang Th (có mặt).

3.5. Ông Nguyễn Quang V (có mặt).

3.6. Bà Nguyễn Thị Lệ D (vắng mặt).

3.7. Bà Nguyễn Thị Lệ H (vắng mặt).

3.8. Bà Nguyễn Thị Lệ H1 (vắng mặt).

3.9. Ông Nguyễn Anh Đ và vợ là bà Lê Thanh Th, sinh năm 1978 (có mặt).

3.10. Bà Nguyễn Thị L (vắng mặt).

3.11. Bà Nguyễn Thị P (vắng mặt).

3.12. Bà Nguyễn Thị L1 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 19/9 đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.13. Bà Phạm Thị L3, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 82 đường số 2, Khu tái định cư C, tổ 21, khu 3, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3.14. Ông Phạm Hữu T, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 6, đường số 2, Khu tái định cư C, tổ 21, khu 3, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

3.15. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

3.16. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

3.17. Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

3.18. Phòng Công chứng số 1, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Quang V, ông Nguyễn Anh Đ, ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị L3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 07/6/2006, ngày 13/6/2006, tờ khai bổ sung ngày 20/6/2007, bản ý kiến ngày 17/01/2013, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Cha mẹ của nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn Đảo (chết năm 1945) và cụ Nguyễn Thị Si (chết năm 1982) có 06 người con gồm:

1. Nguyễn Văn Nỉ (chết năm 1969, có vợ là bà Nguyễn Thị N và các con gồm: Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L2.

2. Nguyễn Văn Đê (liệt sỹ, không có vợ con).

3. Nguyễn Thị My (đã chết, không có chồng con).

4. Nguyễn Văn B (là bị đơn).

5. Nguyễn Văn Tr (là nguyên đơn).

6. Nguyễn Văn Kh (đang định cư ở Hoa Kỳ).

Sinh thời, cụ Đào và cụ Si tạo lập được khối tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với đất có diện tích 2.528m² tọa lạc tại số 19/9, đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Cụ Đào (chết năm 1945), cụ Si (chết năm 1982) đều không để lại di chúc. Tài sản để lại gồm 01 căn nhà cấp 4, vách tường xây, mái ngói, nền gạch và phần đất có diện tích 2.514,2m² là tài sản của cha mẹ để lại chưa chia. Sau khi mẹ mất, các anh em trong gia đình chỉ thỏa thuận cho ông Nguyễn Văn Kh giữ gìn nhà đất. Năm 1983, ông Kh đăng ký kê khai đất đai với chính quyền địa phương. Đến năm 1993, ông Kh làm hồ sơ xuất cảnh sang Mỹ; theo quy định của Nhà nước vào thời điểm đó yêu cầu ông Kh không còn tài sản ở Việt Nam, nên ông Kh giao nhà đất cho ông Tr quản lý, nhưng lại làm thủ tục tặng cho, chuyển nhượng tài sản là nhà, đất sang cho ông Nguyễn Văn B đứng tên trên giấy tờ với mục đích ràng buộc lẫn nhau, không để cho anh em tự ý định đoạt tài sản chung. Việc này chỉ có ông Tr, ông B và ông Kh bàn bạc, thỏa thuận với nhau mà không được bà Năm (vợ ông Ni) biết. Sau đó ông Tr đưa con trai là Nguyễn Anh Đ về căn nhà thờ (nhà cụ Đào, cụ Si xây dựng) để ở giữ nhà và ông Tr có cất một gian nhà nhỏ phía trước cho Nguyễn Anh Đ làm tiệm sửa xe gắn máy.

Năm 1993, ông Nguyễn Văn B được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn nhà và năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD). Ông Tr và ông B có thỏa thuận miệng với nhau về việc cho các con ông B là ông Th và ông V cất kho chứa phế liệu trên một phần đất. Năm 2005, ông B làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho 05 người con của ông B gồm: Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H; việc này ông Tr không biết. Riêng phần đất ông B tách cho ông Tr thì ông Tr và ông B có thỏa thuận tách cho ông Tr một phần đất có diện tích 274 m² để giữ gìn đất đai, nhà thờ và xây tháp thờ. Ông B cũng đã làm thủ tục cho ông Tr đứng tên nhưng ông Tr không nhận vì cho rằng đây là tài sản chung của cha mẹ để lại, ông B không có quyền chia. Cũng trong năm 2005, ông B chuyển nhượng cho bà Phạm Thị L3 509m².

Việc ông B tự cất đất cho các con và chuyển nhượng cho bà L3 là vi phạm quyền quản lý di sản của cha mẹ để lại. Do việc ông Kh làm các thủ tục sang tên nhà đất cho ông B vào năm 1993 là do thủ tục xuất cảnh của Nhà nước quy định vào thời điểm đó yêu cầu ông Kh không còn tài sản ở Việt Nam và ông B đứng tên trên giấy tờ nhà đất chỉ về hình thức pháp lý, còn thực chất ông Tr mới là

người trực tiếp quản lý nhà thờ và đất đai của cha mẹ. Hoàn toàn không có việc anh em cho ông Kh nhà đất. Như vậy, các hợp đồng chuyển nhượng nhà đất từ ông Kh sang cho ông B là không hợp pháp, mang tính hình thức và giả tạo. Từ đó, các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông B sang cho những người khác cũng không hợp pháp.

Khi khởi kiện, nguyên đơn ông Tr yêu cầu:

1. Yêu cầu tuyên bố các giao dịch vô hiệu: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển quyền sở hữu nhà ở giữa ông Nguyễn Văn Kh và ông Nguyễn Văn B vào năm 1993; các hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn B sang cho các con gồm Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ H; giữa ông B và ông Tr; giữa ông B và bà Phạm Thị L3.

2. Yêu cầu chia đều khối tài sản chung là di sản thừa kế của cha mẹ để lại chưa chia cho anh em trong gia đình gồm 04 phần: Ông B, ông Tr, ông Kh, bà Năm cùng các con. Riêng ông Tr đề nghị được quyền sở hữu căn nhà thờ (nhà cụ Đào, cụ Si xây dựng) để thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Sau khi ông Tr chết (năm 2017), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông Tr.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn B (đã chết năm 2014), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng gồm các con là Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang Th, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th (do ông V và ông Th đại diện) trình bày:*

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản của cha mẹ là cụ Đào, cụ Si để lại. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng lúc sinh thời cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn đã tạo dựng được khối tài sản bao gồm nhiều phần đất tại xã Phú Hòa, nay nhập lại là phường Phú Thọ, trong đó có phần nhà đất các bên đang tranh chấp. Năm 1983, 03 người con ở Bình Dương đã tự ý chia nhau mỗi người một phần đất sử dụng: Bà Nguyễn Thị N 6.572,9m²; ông Nguyễn Văn Tr 5.730m² (thổ cư + vườn) và 8.824 m² đất nông nghiệp; ông Nguyễn Văn Kh được chia phần nhà đất là đối tượng đang tranh chấp hiện nay. Riêng ông B không được chia phần đất nào.

Năm 1993, ông Kh làm thủ tục định cư tại Mỹ. Để có tiền đi Mỹ và để thực hiện chính sách “3 không”: Không có tài sản ở Việt Nam, không nợ thuế, không nợ ngân hàng. Ông Kh đã đề nghị ông B mua nhà, đất với giá 05 cây

(lượng) vàng để ông làm giấy tờ sang tên ông B, nếu ông B không mua ông Kh sẽ bán cho người khác. Thực tế ông Kh đã nhận của ông B 07 lượng vàng và vợ chồng ông Kh, bà Nguyễn Thị V đã lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông B tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Phú Hòa và thủ tục tặng cho nhà cửa tại Phòng công chứng tỉnh Bình Dương.

Ngày 23/9/1993, ông B được UBND tỉnh Sông Bé cấp giấy công nhận quyền sở hữu nhà. Ngày 18/10/2004, ông B được UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp GCNQSDĐ. Trên cơ sở các giấy tờ hợp pháp, tháng 2/2005, ông B tách chuyển nhượng cho 5 người con mỗi người một phần đất. Ông B tặng cho ông Tr một phần đất nhưng sau đó ông Tr không nhận và ông B vẫn còn giữ GCNQSD mang tên ông Tr. Ngoài ra ông B còn chuyển nhượng cho bà L3 một phần đất 509m².

Do đó, bị đơn không đồng ý những yêu cầu của nguyên đơn vì tài sản đã được chia.

Ngày 24/12/2012, bị đơn ông Nguyễn Văn B có yêu cầu phản tố. Tại nội dung đơn, ông B trình bày: Vụ việc tranh chấp giữa ông Tr và ông B được Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm và Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Sau khi không đồng ý với Bản án sơ thẩm số 22/2007 ngày 25/10/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án phúc thẩm số 123/2008 ngày 10/4/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, ông đã làm đơn yêu cầu giám đốc thẩm đối với 02 bản án nêu trên. Ngày 04/6/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ra Quyết định kháng nghị số 227/2011/KN-DS đề nghị Tòa án nhân dân tối cao xét xử hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm, đồng thời cũng quyết định tạm đình chỉ hành bản án sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Tr vẫn tiến hành thủ tục cấp GCNQSD cho mình. Sau đó, ngày 26/12/2011, ông Tr tiến hành thủ tục chuyển nhượng phần đất này cho hai con là Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị P. Ngày 13/3/2012, UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp Giấy phép xây dựng số 248/GPXD cho bà L và bà P. Hiện tại bà L và bà P đã xây dựng nhà trên phần đất của ông B phía sau nhà thờ lớn. Sau đó, ông Tr lại tiếp tục đập phá nhà thờ lớn (nhà cụ Đảo, cụ Si xây dựng) phía trước (nhà có diện tích 160m², nền cao 0,5m, mái ngói, tường xây, nền gạch bông) để xây nhà mới là nhà tường xây, mái tôn trên nền nhà cũ 160m² và xây thêm ra khoảng 3m.

Ngày 27/7/2012, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 35/2012/DS-GĐT tuyên hủy hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

Nay ông B yêu cầu: Buộc ông Nguyễn Văn Tr phải bồi thường thiệt hại căn nhà của ông (do ông B đã mua của ông Kh) đã bị ông Tr phá bỏ với số tiền 46.516.750 đồng. Đồng thời buộc bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả đất cho ông sử dụng. Tài liệu chứng cứ kèm theo đơn phản tố: Hai tấm hình chụp căn nhà trước khi bị phá bỏ để xây dựng căn nhà mới.

Năm 2014, ông B chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của ông B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Kh có ý kiến:* Ông Kh thống nhất với lời khai của nguyên đơn. Ông Kh khẳng định trước đây ông quản lý nhà đất của cha mẹ là do anh, chị giao cho chứ không phải anh, chị cho ông hẳn toàn bộ nhà đất. Việc chuyển tên sang cho ông B chỉ là thủ tục pháp lý do chính sách yêu cầu khi xuất cảnh ông Kh không còn có tài sản ở Việt Nam, không nợ thuế, không nợ ngân hàng. Vì vậy việc lập hợp đồng chuyển nhượng đất và tặng cho nhà giữa ông Kh và ông B là giả tạo. Nay có tranh chấp về nhà đất của cha mẹ thì ông Kh cũng có yêu cầu như nguyên đơn và đồng ý giao kỷ phần của mình được chia cho ông Tr quản lý.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N (khi còn sống) đã trình bày:* Bà không biết gì về việc làm giấy tờ tặng, cho nhà đất của ông Kh, ông B và ông Tr. Cho đến khi ông B đuổi ông Tr ra khỏi nhà thờ (nhà cụ Đào, cụ Si xây dựng) và bán đất của cha mẹ chồng bà để lại thì ông Tr mới báo cho bà biết. Bà Năm khẳng định không có thỏa thuận phân chia nhà, đất tại số 19/9 Lê Hồng Phong. Bà Năm cũng có yêu cầu như nguyên đơn.

Bà Năm đã chết vào năm 2014, nay các con là Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn L2 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng vẫn giữ nguyên yêu cầu của bà Năm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1 và Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th trình bày:* Ông Th, ông V, bà H, bà H1, bà D đã được ông B cho mỗi người một phần đất, hiện tất cả các anh em đã được cấp GCNQSD. Riêng ông

Th, ông V còn xây nhà kho chứa phế liệu trên phần đất được chia. Vì vậy yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất đã được cấp giấy CQGSĐĐ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị L3 trình bày:* Vào đầu năm 2005, bà L3 nhận chuyển nhượng từ ông B 509 m² (chiều ngang mặt đường 12m, chiều dài hết đất). Hai bên đã thực hiện xong hợp đồng, thủ tục chuyển nhượng hợp pháp; bà L3 đã được cấp GCNQSDĐ. Phần đất của bà khi nhận chuyển nhượng là đất trống, có ranh giới rõ ràng, phần đất này liền kề với căn nhà của ông Nguyễn Văn B. Việc ông Tr phá bỏ căn nhà trên của ông B thì ông Tr phải chịu trách nhiệm trước ông B và trước pháp luật. Bà L3 yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất đã chuyển nhượng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hữu T (chồng đã ly hôn của bà L3) ý kiến:* Diện tích đất bà L3 mua của ông B là tài sản của vợ chồng ông T, bà L3 trong thời kỳ hôn nhân đang còn tồn tại. Ông T thống nhất với ý kiến trình bày của bà L3 về việc yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất đã mua. Bà Phạm Thị L3 và ông Phạm Hữu T có đơn yêu cầu độc lập: Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L3 và ông B, giữ nguyên GCNQSDĐ của bà L3.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Anh Đ và bà Lê Thanh Th trình bày:* Ông bà có hộ khẩu và từng sinh sống tại căn nhà số 19/9 đường Lê Hồng Phong. Ông Tr có cất một gian nhà nhỏ làm tiệm sửa xe cho ông Đ, nhưng từ giữa năm 2005 thì ông Đ và bà Thi không còn sống ở đây nữa nên không có bất cứ quyền lợi gì ở căn nhà này, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P (do ông Quảng Khoa T đại diện theo ủy quyền) trình bày:* Bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị P là người được ông Tr tặng cho quyền sử dụng đất và bà L, bà P đã được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà (đồng sở hữu) vào ngày 26/12/2011 và có giấy phép xây dựng ngày 13/3/2012 nên bà L, bà P đã cất nhà trên đất để cư ngụ. Do đó bà L và bà P đề nghị được tiếp tục sử dụng nhà đất nêu trên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND phường Phú Hòa:* Không ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố Thủ Dầu Một:* Xác định việc cấp GCNQSD cho ông Nguyễn văn B là phù hợp với khoản 4, Điều 50 Luật Đất đai 2003.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Phòng Công chứng số 1 tỉnh Bình Dương:* Xác định có công chứng hợp đồng tặng cho nhà cửa giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn Kh, bà Phạm Thị V và bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Văn B; việc công chứng thực hiện theo đúng Điều 22 Nghị định số 45-HĐBT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương xác định:* Hiện tại Sở Xây dựng đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đối với ông B.

Tại Bản án dân sự số 11/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Căn cứ khoản 3, 5, 9 Điều 26; khoản 3 Điều 35; các Điều 37, 39, 147, 153, 157, 165, 227, 228 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 35 Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ Điều 16 Pháp lệnh hợp đồng dân sự năm 1990;

Căn cứ Điều 147, 705 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính Phủ quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr về “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” và “tranh chấp L1 quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”; chấp nhận yêu cầu khởi kiện “tranh chấp về thừa kế tài sản” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr.

2. Tuyên bố vô hiệu các hợp đồng dân sự sau:

- Hợp đồng tặng cho nhà cửa ngày 04/9/1993 giữa ông Nguyễn Văn Kh, bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn B; hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 04/9/1993 giữa ông Nguyễn Văn Kh và ông Nguyễn Văn B.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Quang V.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Quang Th.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Lệ H.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Lệ D.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Lệ H1.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn Tr.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đảo, cụ Nguyễn Thị Si là toàn bộ diện tích đất 2.514,2m² tại số 19/9 đường L, phường P, thành phố T cùng các tài sản trên đất như sau:

- Ông Nguyễn Văn Tr (do bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P nhận) được quyền sử dụng 1.112,8m² (trong đó có 160m² thổ cư; 952,8m² CLN); được sở hữu nhà chính, chái trước, chái sau (đã tháo dỡ) và tài sản khác trên diện tích đất được chia.

- Ông Nguyễn Văn Nỉ (do bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L2 nhận) được quyền sử dụng 690,4m² đất CLN và tài sản khác gắn liền trên đất được chia.

- Ông Nguyễn Văn B (do ông Nguyễn Quang Th, ông Nguyễn Quang V, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ D, bà Nguyễn Thị Lệ Th nhận) được quyền sử dụng 711m² đất CLN và tài sản khác gắn liền trên đất được chia.

Buộc bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P là những người đang cư ngụ trên diện tích đất trên phải giao đất cho những người thừa kế đất theo quyết định này.

(có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

4. Buộc bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L2

117.458.196 đồng (một trăm mười bảy triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn một trăm chín mươi sáu đồng).

Buộc ông Nguyễn Quang Th, ông Nguyễn Quang V, bà Nguyễn Thị Lê H, bà Nguyễn Thị Lê H1, bà Nguyễn Thị Lê D, bà Nguyễn Thị Lê Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L2 3.070.813 đồng (ba triệu không trăm bảy mươi nghìn tám trăm mười ba đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị L3.

Không chấp chận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P tháo dỡ nhà để trả đất cho ông Nguyễn Văn B.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phạm Hữu T, bà Phạm Thị L3; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đất giữa ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị L3 có hiệu lực pháp luật.

Buộc các ông, bà Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lê H, Nguyễn Thị Lê H1, Nguyễn Thị Lê D, Nguyễn Thị Lê Th phải giao cho ông Phạm Hữu T, bà Phạm Thị L3 509m² đất trong phạm vi di sản ông Nguyễn Văn B được chia. Buộc ông Nguyễn Quang Th, ông Nguyễn Quang V phải tháo dỡ, di dời một phần nhà kho phế liệu để giao đất cho ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị L3 (có sơ đồ đất kèm theo).

Các đương sự có quyền đăng ký, kê khai với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

6. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2007/QĐ-BPKCTT ngày 16/01/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

7. Xử lý kết quả thi hành án: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương rút số tiền 6.729.187 đồng cùng với lãi suất đã gửi tiết kiệm Ngân hàng để trả cho ông Nguyễn Văn Tr (do bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P nhận).

8. Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ và ủy thác tư pháp):

Ông Nguyễn Văn Kh phải nộp 1.987.500 đồng (một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B (gồm các ông, bà: Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Tr (gồm các ông, bà: Nguyễn Thị L (Búp), Nguyễn Thị P, Nguyễn Anh Đ, Nguyễn Thị L1) phải nộp 487.500 đồng (bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B (gồm các ông, bà: Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Ni phải nộp 1.987.500 đồng (một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B (gồm các ông, bà: Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị L1 phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 8.000.000 đồng đã nộp khi thi hành Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT ngày 10/4/2008. Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị L1 còn phải nộp 23.262.929 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B gồm các ông, bà: Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang Th, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 1.162.918 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 04336 ngày 27/12/2012 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Các ông, bà: Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang Th, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th còn phải nộp 30.100.011 đồng (ba mươi triệu một trăm nghìn không trăm mười một đồng).

Ông Nguyễn Văn Kh phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 28.428.729 đồng đã nộp khi thi hành Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT ngày

10/4/2008. Ông Nguyễn Văn Kh còn phải nộp 2.834.200 đồng (hai triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Ni gồm các ông, bà: Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L2 phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 8.000.000 đồng đã nộp khi thi hành Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT ngày 10/4/2008. Các ông, bà: Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L2 còn phải nộp 23.262.929 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị L3 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị L3 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 04523 ngày 11/6/2014.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/9/2019 ông Nguyễn Quang V và bà Phạm Thị L3 kháng cáo, ông Nguyễn Quang V cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết, yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Bà Phạm Thị L3 yêu cầu công nhận hợp đồng nhận chuyển nhượng đất của bà và kiến nghị UBND thành phố Thủ Dầu Một thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị P để cấp lại giấy CNQSDĐ cho bà Phạm Thị L3.

Ngày 19/9/2019 ông Nguyễn Anh Đ kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, công nhận cho ông Nguyễn Anh Đ được hưởng thừa kế tài sản của ông Tr. Ngày 20/9/2019 ông Phạm Hữu T kháng cáo yêu cầu giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên kháng cáo và không thỏa thuận được về giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông V và ông Th cho rằng: Ông B nhận chuyển nhượng nhà đất từ ông Kh hợp pháp và đã sang tên ông B. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng từ ông B cho các con nhưng lại công nhận hợp đồng chuyển nhượng của ông B cho bà L3 là mâu thuẫn; phân chia di sản thừa kế không phù hợp, không khách quan, trong khi giao cho ông Tr, ông Kh và bà Năm phần đất vị trí đẹp, còn giao phần đất xấu cho ông B và giao hết 160m² đất ở cho ông Tr, không giao cho những người khác. Bà L và bà

P không có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án giải quyết cho họ nhận tài sản, họ xây nhà mới trên đất tranh chấp khi đang có Quyết định kháng nghị. Từ những căn cứ trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi cho ông Nguyễn Anh Đ tham gia tranh tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất tại số 19/9 đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của cụ Đào, cụ Si chết để lại là có căn cứ. Tòa đã tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho là phù hợp. Ông Tr đã tặng cho tài sản nhà đất cho bà L và bà P khi đang tranh chấp nên hợp đồng tặng cho bị vô hiệu. Ông Đ là người quản lý di sản thừa kế khi ông Kh sang nước ngoài định cư, nay ông Tr chết thì người thừa kế của ông Tr sẽ được hưởng kỷ phần của ông Tr nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản cho bà L, bà P mà không giao cho cả ông Đ là vi phạm, gây thiệt hại đến quyền lợi của ông Đ. Đề nghị sửa án sơ thẩm cho ông Đ được hưởng kỷ phần, tài sản ông Tr chết để lại.

Người bảo vệ quyền lợi cho bà L, bà P, bà Ngoạn tham gia tranh tụng: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nhà đất các bên tranh chấp là di sản thừa kế là có căn cứ. Khi ông Kh đi nước ngoài đã làm giấy tờ nhà đất cho ông B đứng tên, còn nhà đất thì giao cho ông Tr quản lý nên giao dịch giữa vợ chồng ông Kh sang tên nhà đất cho ông B là giả tạo, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu để chia thừa kế là có căn cứ. Về phân chia di sản thừa kế, ông Kh đã nhận tiền của ông Tr đổi với kỷ phần thừa kế, nay giải quyết lại, Tòa chia cho ông Tr 2 kỷ phần là phù hợp với thực tế khách quan. Đối với giao dịch giữa ông B và ông T, bà L3 là ngay tình, cấp sơ thẩm công nhận, chia kỷ phần của ông B và trong phần đất ông B được hưởng giao cho ông T, bà L3 là phù hợp. Khi còn sống, ông Tr đã quyết định tặng cho nhà đất được hưởng cho bà L và bà P, nay Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận nội dung này là phù hợp. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà L3 tham gia tranh tụng như sau: Bà L3 đã nhận chuyển nhượng đất của ông B hợp pháp, đã giao tiền làm thủ tục sang tên xong nên phải công nhận hợp đồng và giao đất đúng vị trí bà L3 nhận chuyển nhượng đất của ông B. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia thừa kế xong, mới giải quyết hợp đồng chuyển nhượng của bà là không đúng pháp luật; đề nghị sửa án, giao đất cho bà L3 phần đất theo đúng vị trí ban đầu thỏa thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quan điểm như sau: Về thủ tục tố tụng, người tiến hành tố tụng, các đương sự

thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung tranh chấp, xét kháng cáo của ông Nguyễn Anh Đ: ông Đ là người thừa kế di sản của ông Tr nhưng cấp sơ thẩm chỉ tuyên bà L, bà P được nhận kỷ phần thừa kế ông Tr được hưởng là không đúng quy định. Đối với kháng cáo của ông T, bà L3, cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất của ông B cho bà L3 và giao phần đất của ông B được hưởng cho bà L3 là đúng quy định của pháp luật. Xét kháng cáo của ông V yêu cầu hủy án sơ thẩm, lời trình bày của ông V và người bảo vệ quyền lợi cho ông V đưa ra không phải là căn cứ để hủy án; đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của ông V, bà L3 và ông T, chấp nhận đơn kháng cáo của ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Tòa án nhận định như sau:

- Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang V, bà Phạm Thị L3, ông Nguyễn Anh Đ, ông Phạm Hữu T đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1]. Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang V:

[1.1]. Theo các tài liệu có trong hồ sơ, ngày 13/6/2006 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế; theo Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế là 30 năm đối với bất động sản. Tại Giải đáp thắc mắc số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018, đối với những trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, ngày 13/6/2006 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp thừa kế là còn trong thời hiệu khởi kiện.

[1.2]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà cấp 4 và đất tọa lạc tại số 19/9 đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của cụ Đào và cụ Si chết để lại là có căn cứ. Ông Kh quản lý, giữ gìn nhà, đất trên và đến năm 1983, ông Kh tự ý đăng ký, kê khai nhà đất và được cấp Giấy công nhận quyền sở hữu nhà số 123993/XD.SH ngày 15/5/1989, khi chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế là không đúng pháp luật.

[1.3]. Đến năm 1993, ông Kh xuất cảnh sang Mỹ định cư, do thủ tục bắt buộc khi xuất cảnh không còn tài sản ở Việt Nam và để giữ gìn tài sản của cha mẹ làm nơi thờ cúng, ông Kh cùng vợ là bà V đã làm thủ tục chuyển quyền sử

dụng đất và tặng cho nhà cho ông B. Khi đó ông B đang thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ đứng tên trên giấy tờ, còn nhà đất ông Kh giao cho ông Tr quản lý, ông Tr và con trai là ông Nguyễn Anh Đ ở và quản lý nhà đất từ năm 1993 đến nay.

[1.4]. Ông B cho rằng đã nhận chuyển nhượng nhà, đất trên từ ông Kh với giá là 05 lượng vàng 9999 nhưng thực tế là 07 lượng vàng. Tuy nhiên, đến nay ông B cũng như những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông B đã mua nhà đất trên của ông Kh. Từ đó, cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng đất và tặng cho nhà giữa vợ chồng ông Kh, bà V với ông B là hợp đồng giả tạo, bị vô hiệu là có căn cứ.

[1.5]. Diện tích đất của cụ Đảo và cụ Si để lại, giáp với đường Lê Hồng Phong, đảm bảo đủ điều kiện để chia bằng hiện vật, theo quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản của cụ Đảo và cụ Si, thành 4 kỷ phần cho 4 người con của hai cụ là: Ông Nỉ, ông B, ông Tr và ông Kh mỗi người được hưởng 1 kỷ phần di sản là đúng theo quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Do ông Kh đã nhận tiền của ông Tr tương ứng với kỷ phần di sản ông Kh được hưởng nên ông Tr được hưởng 2 kỷ phần là phù hợp.

Diện tích đất được chia cho các thừa kế có 160m² đất ở, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ diện tích đất ở cho người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Tr là không phù hợp. Do đó, ông V yêu cầu chia đều 160m² đất ở cho các đồng thừa kế và mỗi người được hưởng 40m² đất ở là có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, ông Tr đã sửa lại nhà thờ, xây thêm nhà trên phần đất được hưởng, hiện bà L và bà P đang ở và quản lý nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao phần đất 1.112,8m² gắn liền với nhà và công trình kiến trúc trên đất của ông Tr cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Tr, nhằm bảo đảm ổn định, tránh tháo dỡ nhà công trình kiến trúc trên đất là có căn cứ. Tương tự, phần đất 748,7m² (tại lô C và lô D) trên đất có nhà và kho hiện hữu của các con ông B nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao diện tích đất này cho những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông B là phù hợp. Từ đó, xét thấy lời trình bày của ông V và người bảo vệ quyền lợi cho ông V cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông V đất vị trí xấu, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông, đề nghị hủy án sơ thẩm, là không có căn cứ.

[1.6]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà cấp 4 gắn liền với đất diện tích đo đạc thực tế là 2.652,5m² (trong đó có 138,3m² là hành L lộ giới); còn lại

2.514,2m², trong đó 2.354,2m² đất trồng cây lâu năm và 160m² đất ở, tọa lạc tại số 19/9, đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của cụ Đào và cụ Si chết để lại là có căn cứ. Tổng giá trị tài sản của cụ Đào, cụ Si để lại là: 14.125.200.000 đồng (2.354,2m² x 6.000đ/m²) + 2.880.000.000 đồng (160m² x 18.000.000đ/m²) + 46.516.750 đồng (nhà) = 17.051.716.750 đồng. Mỗi kỷ phần được hưởng có giá trị: 17.051.716.750 đồng : 4 = 4.262.929.187 đồng.

Nay các con của ông Tr được nhận diện tích 1.112,8m², trong đó có 80m² đất ở, có tổng giá trị là 7.636.800 đồng. Các con của ông B được nhận diện tích 711m², trong đó có 40m² đất ở, có tổng giá trị là 4.746.000.000 đồng, nên phải hoàn trả cho các con của ông Tr 483.070.000 đồng. Các con của ông Ni nhận diện tích 690,4m², trong đó có 40m² đất ở, có tổng giá trị là 4.622.400.000 đồng, nên phải hoàn trả cho các con của ông Tr 359.470.000 đồng.

Diện tích đất còn lại 138,3m² là hành L lộ giới; người được giao đất gắn liền phần đất hành L lộ giới tương ứng, khi nhà nước đền bù thì sẽ được nhận bồi thường theo quy định.

[2]. Xét kháng cáo của bà L3, ông T thì thấy: Năm 2005, ông B chuyển nhượng cho bà L3, ông T 509m² đất trong đó có 20m² đất ở, hai bên đã giao tiền, giao đất cho nhau và bà L3, ông T đã làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, diện tích đất này thuộc di sản của cụ Đào và cụ Si để lại chưa chia nên việc chuyển nhượng chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B đã công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông B với bà L3, ông T. Chính vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên, công nhận hợp đồng để bảo đảm quyền lợi của bà L3, ông T. Tòa đã giao cho bà L3, ông T sử dụng phần đất ông B được hưởng, phần đất còn lại giao các con của ông B sử dụng là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà L3, ông T yêu cầu được nhận đúng vị trí đất ông B chuyển nhượng năm 2005 là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, cần phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L3, ông T để cấp lại cho đúng phần diện tích đất bà L3, ông T sử dụng.

[4]. Xét kháng cáo của ông Đ yêu cầu được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Tr thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, đến năm 2017 ông Tr chết, Tòa án cấp sơ thẩm đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tr tham gia tố tụng, gồm có bà L, bà P, bà L1 và ông Đ. Đồng thời, Tòa án cấp sơ

thẩm cũng nhận định kỷ phần của ông Tr được chia sẽ giao cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tr là có căn cứ. Song, cấp sơ thẩm căn cứ vào hợp đồng ông Tr tặng cho 1.112,8m² đất cho bà L và bà P lập ngày 26/12/2011 (bà L và bà P đã được UBND thành phố Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để cho rằng ý chí của ông Tr tặng cho toàn bộ di sản ông Tr được thừa hưởng cho hai người con là bà L và bà P. Tuy nhiên, trước khi ông Tr ký hợp đồng tặng cho tài sản, thì trước đó ngày 06/4/2011, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có Quyết định kháng nghị số 227/2011/KN-DS với nội dung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm và Tạm đình chỉ thi hành án (BL: 434). Hơn nữa, tại Quyết định giám đốc thẩm số 35/2012/DS-GĐT ngày 27/7/2012, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên hủy cả 02 Bản án sơ thẩm số 22/2007/DS-ST và Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT. Như vậy, căn cứ để ông Tr được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất trên được xác định tại Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT ngày 10/8/2008 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng nay bản án này đã bị hủy nên hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông Tr và bà L, bà P đã bị vô hiệu không còn giá trị pháp lý. Tòa án cấp sơ thẩm dựa vào tài liệu không còn giá trị pháp lý để cho rằng khi còn sống ý chí ông Tr muốn tặng cho toàn bộ tài sản cho bà L và bà P là chưa đủ căn cứ. Do đó, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Anh Đ, sửa án sơ thẩm theo hướng diện tích nhà đất của ông Tr được chia sẽ giao cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tr được hưởng. Cần phải hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L, bà P để cấp lại theo quyết định của bản án.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận kháng cáo của ông Đ; chấp nhận một phần kháng cáo của ông V, không chấp nhận kháng cáo của ông T và bà L3; sửa một phần bản án sơ thẩm. Người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

I. Chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của ông Nguyễn Anh Đ; chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang V; không chấp nhận đơn kháng

cáo của bà Phạm Thị L3, ông Phạm Hữu T; Sửa một phần Bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 3, khoản 5, khoản 11 Điều 26; khoản 3 Điều 35; Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 153, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ Điều 35 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Căn cứ Điều 16 Pháp lệnh hợp đồng dân sự năm 1990; Căn cứ Điều 147, Điều 705 Bộ luật Dân sự năm 1995; Căn cứ Điều 623, Điều 650, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 127 của Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính Phủ quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr về “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” và “Tranh chấp L1 quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu”; chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr.

2. Tuyên bố vô hiệu các hợp đồng dân sự sau:

- Hợp đồng tặng cho nhà cửa ngày 04/9/1993 giữa ông Nguyễn Văn Kh, bà Phạm Thị V và ông Nguyễn Văn B; hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 04/9/1993 giữa ông Nguyễn Văn Kh và ông Nguyễn Văn B.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Quang V.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Quang Th.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Lệ H.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Lệ D.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Lệ H1.

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/02/2005 giữa ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Văn Tr.

3. Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đảo, cụ Nguyễn Thị Si là toàn bộ diện tích đất 2.514,2 m² tại số 19/9 đường L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương cùng các tài sản trên đất như sau:

- Ông Nguyễn Văn Tr (do bà Nguyễn Thị L (Búp), bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Anh Đ nhận) được quyền sử dụng 1.112,8 m² đất (trong đó có 80 m² đất ở) tại lô A; được sở hữu nhà chính, chái trước, chái sau (đã tháo dỡ) và tài sản khác trên diện tích đất được chia.

- Ông Nguyễn Văn Nỉ (do bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L2 nhận) được quyền sử dụng 690,4 m² đất (trong đó có 40m² đất ở) và tài sản khác gắn liền trên đất được chia tại lô B.

- Ông Nguyễn Văn B (do ông Nguyễn Quang Th, ông Nguyễn Quang V, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ D, bà Nguyễn Thị Lệ Th nhận) được quyền sử dụng 711 m² đất (trong đó có 40m² đất ở) và tài sản khác gắn liền trên đất được chia tại lô C và lô D.

Buộc bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P là những người đang cư ngụ diện tích đất trên phải giao đất cho những người thừa kế theo quyết định trên.

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo)

4. Buộc bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L2 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L (Búp), bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Anh Đ 359.470.000 đồng, tiền chênh lệch kỷ phần di sản được hưởng.

Buộc ông Nguyễn Quang Th, ông Nguyễn Quang V, bà Nguyễn Thị Lệ H, bà Nguyễn Thị Lệ H1, bà Nguyễn Thị Lệ D, bà Nguyễn Thị Lệ Th phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L (Búp), bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Anh Đ 483.070.000 đồng, tiền chênh lệch kỷ phần di sản được hưởng.

5. Không chấp chặn yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P tháo dỡ nhà để trả đất cho ông Nguyễn Văn B.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phạm Hữu T, bà Phạm Thị L3; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị L3.

Buộc các ông, bà Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th phải giao cho ông

Phạm Hữu T, bà Phạm Thị L3 509 m² đất (trong đó có 20m² đất ở) trong phạm vi di sản ông Nguyễn Văn B được chia. Buộc ông Nguyễn Quang Th, ông Nguyễn Quang V phải tháo dỡ, di dời một phần nhà kho phế liệu để giao 509m² đất, tại lô C cho ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị L3 (có sơ đồ đất kèm theo).

7. Hủy bỏ các Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đã cấp, có L1 quan đến diện tích đất tranh chấp trên.

Các đương sự có quyền L1 hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án, quyết định của Tòa án được quy định tại Khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 Luật đất đai năm 2013.

8. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2007/QĐ-BPKCTT ngày 16/01/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

9. Xử lý kết quả thi hành án: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương rút số tiền 6.729.187 đồng cùng với lãi suất đã gửi tiết kiệm Ngân hàng để trả cho ông Nguyễn Văn Tr (do bà Nguyễn Thị L (Búp), bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Anh Đ nhận).

10. Về chi phí tố tụng (đo đạc, định giá, thẩm định tại chỗ và ủy thác tư pháp):

Ông Nguyễn Văn Kh phải nộp 1.987.500 đồng (một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B (gồm các ông, bà: Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Tr (gồm các ông, bà: Nguyễn Thị L (Búp), Nguyễn Thị P, Nguyễn Anh Đ, Nguyễn Thị L1) phải nộp 487.500 đồng (bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B (gồm các ông, bà: Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Ni phải nộp 1.987.500 đồng (một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) để trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B (gồm các ông, bà: Nguyễn Quang Th, Nguyễn Quang V, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị L1 phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 8.000.000 đồng đã nộp khi thi hành Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT ngày 10/4/2008. Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Anh Đ và bà Nguyễn Thị L1 còn phải nộp 23.262.929 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B gồm các ông, bà: Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang Th, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 1.162.918 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 04336 ngày 27/12/2012 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Các ông, bà: Nguyễn Quang V, Nguyễn Quang Th, Nguyễn Thị Lệ H, Nguyễn Thị Lệ H1, Nguyễn Thị Lệ D, Nguyễn Thị Lệ Th còn phải nộp 30.100.011 đồng (ba mươi triệu một trăm nghìn không trăm mười một đồng).

- Ông Nguyễn Văn Kh phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 28.428.729 đồng đã nộp khi thi hành Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT ngày 10/4/2008. Ông Nguyễn Văn Kh còn phải nộp 2.834.200 đồng (hai triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Ni gồm các ông, bà: Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L2 phải nộp 31.262.929 đồng, được trừ vào 8.000.000 đồng đã nộp khi thi hành Bản án phúc thẩm số 123/2008/DS-PT ngày 10/4/2008. Các ông, bà: Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L2 còn phải nộp 23.262.929 đồng (hai mươi ba triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm hai mươi chín đồng).

Ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị L3 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương hoàn trả cho ông Phạm Hữu T và bà Phạm Thị L3 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 04523 ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Anh Đ, ông Nguyễn Quang V không phải chịu.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Anh Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0027108 ngày 24/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Quang V 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0027098 ngày 16/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

- Bà Phạm Thị L3, ông Phạm Hữu T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí, khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số số 0027099 ngày 17/9/2019 và số 0027117 ngày 27/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Bà Phạm Thị L3, ông Phạm Hữu T đã nộp xong án phí.

III. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND tỉnh Bình Dương (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Dương (1);
- Đương sự (13)
- Lưu VP (6), HS 1), (25b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Ý